

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NINH BÌNH
ĐỀ CHÍNH THỨC**
(Đề thi có 04 trang)

**ĐỀ KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC LỚP 12 THPT
LẦN THỨ TƯ - NĂM HỌC 2025 - 2026
MÔN THI: HÓA HỌC - THPT, GDTX**
Thời gian làm bài: 50 phút

Họ và tên: Số báo danh: **Mã đề: 0307**

Cho biết nguyên tử khối của: H = 1; C = 12; N = 14; O = 16; Na = 23; S = 32; Cl = 35,5; Ca = 40; Cu = 64.

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Dung dịch nào sau đây có môi trường base?

- A. H_2SO_4 . B. CH_3COONa . C. NaCl . D. AlCl_3 .

Câu 2. Các ống thép chôn sâu trong lòng đất hoặc đặt ngầm trong tường nhà khi sử dụng lâu ngày thường sẽ bị han gỉ. Các người thợ đường ống nước thường gắn vào phần được hở ra một miếng kim loại nhằm ngăn làm chậm quá trình han gỉ đó. Giải thích nào sau đây phù hợp cho phương pháp trên?

- A. Miếng kim loại đồng được gắn vào đường ống, khi đó sẽ cách li đường ống với các chất oxi hoá.
B. Miếng kim loại đồng được gắn vào đường ống, khi đó tạo thành pin điện và bị oxi hoá thay cho đường ống.
C. Miếng kim loại kẽm được gắn vào đường ống, khi đó tạo thành pin điện và bị oxi hoá thay cho đường ống.
D. Miếng kim loại kẽm được gắn vào đường ống, khi đó cách li đường ống với các chất oxi hoá.

Câu 3. Phenol là hợp chất hữu cơ trong đó nhóm ...(1).. liên kết trực tiếp với ...(2).. trong vòng benzene. Nội dung phù hợp điền vào chỗ trống (1), (2) là

- A. (1)-hydroxy; (2)-nguyên tử carbon. B. (1)-carboxyl; (2)-nguyên tử hydrogen.
C. (1)-hydroxy; (2)-nguyên tử hydrogen. D. (1)-carbonyl; (2)-nguyên tử carbon.

Câu 4. Từ xa xưa người ta đã biết cách thu muối ăn từ nước biển bằng cách dẫn nước biển vào khu vực là những khoảnh đất thấp và phẳng được chuẩn bị sẵn gọi là ruộng muối, sử dụng sức nóng của mặt trời để làm nước bay hơi thu được muối rắn. Phương pháp tách muối này được gọi là

- A. chiết. B. kết tinh. C. chưng cất. D. sắc kí.

Câu 5. Kim loại kẽm (zinc, Zn) được sản xuất trong công nghiệp từ quặng sphalerite (có thành phần chính là ZnS) theo sơ đồ sau: $\text{ZnS} \xrightarrow{+O_2, t^\circ} \text{ZnO} \xrightarrow{+C, t^\circ} \text{Zn}$. Phương pháp tách kim loại nào đã được sử dụng trong quá trình sản xuất kẽm theo sơ đồ trên?

- A. Kết tinh. B. Thủy luyện. C. Nhiệt luyện. D. Điện phân.

Câu 6. Chất nào sau đây là hợp chất ion?

- A. KCl . B. HClO . C. H_2O . D. HCl .

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây chứng tỏ dạng tồn tại chủ yếu của glucose là dạng mạch vòng?

- A. Do glucose có phản ứng lên men tạo thành ethyl alcohol.
B. Phổ hồng ngoại (IR) không xuất hiện tín hiệu đặc trưng của nhóm carbonyl.
C. Khử glucose bằng khí hydrogen (xúc tác Ni, t°) thu được sản phẩm là sobitol.
D. Khi tác dụng với thuốc thử Tollens, glucose chuyển thành ammonium gluconate.

Câu 8. Chất nào sau đây là protein?

- A. Triolein. B. Albumin. C. Aniline. D. Glycogen.

Câu 9. Phổ khối lượng của chất hữu cơ X xác định được phân tử khối của X là 88. Công thức phù hợp với X là

- A. $\text{CH}_3\text{COOCH}_3$. B. HCOOC_2H_5 . C. $\text{C}_2\text{H}_5\text{COOCH}_3$. D. $\text{C}_2\text{H}_3\text{COOCH}_3$.

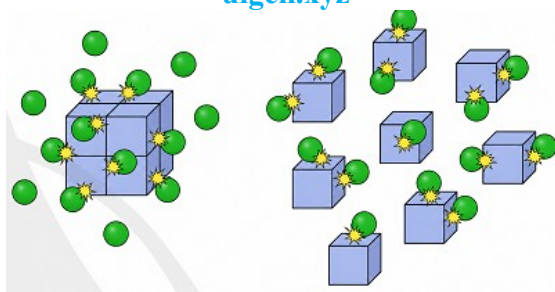
Câu 10. Tính chất hoá học đặc trưng của các đơn chất halogen là

- A. tính acid. B. tính oxi hoá. C. tính base. D. tính khử.

Câu 11. Số nhóm hydroxy ($-\text{OH}$) có trong mỗi mắt xích cellulose là

- A. 5. B. 3. C. 2. D. 4.

Câu 12. Hình ảnh bên minh họa ảnh hưởng của yếu tố nào đến tốc độ phản ứng?



- A. Nhiệt độ. B. Diện tích bề mặt. C. Chất xúc tác. D. Áp suất.

Câu 13. Biến thiên enthalpy và biến thiên entropy của phản ứng ở điều kiện chuẩn kí hiệu là $\Delta_r H_{298}^0$ và $\Delta_r S_{298}^0$. Biểu thức tính biến thiên năng lượng tự do Gibbs của phản ứng là

- A. $\Delta_r G_{298}^0 = \Delta_r H_{298}^0 - T \times \Delta_r S_{298}^0$. B. $\Delta_r G_{298}^0 = \Delta_r H_{298}^0 + T \times \Delta_r S_{298}^0$.
C. $\Delta_r G_{298}^0 = T \times \Delta_r H_{298}^0 - \Delta_r S_{298}^0$. D. $\Delta_r G_{298}^0 = \Delta_r H_{298}^0 - \Delta_r S_{298}^0$.

Câu 14. Phản ứng nào sau đây sử dụng để nhận biết nhóm methyl ketone ($\text{CH}_3\text{-CO-}$) trong hợp chất carbonyl?

- A. Phản ứng tráng bạc. B. Phản ứng với NaHCO_3 .
C. Phản ứng tạo iodoform. D. Phản ứng với nước bromine.

Câu 15. Ammonium sulfate được sử dụng làm phân bón hoá học thuộc loại nào sau đây?

- A. Phân đạm. B. Phân hỗn hợp. C. Phân kali. D. Phân lân.

Câu 16. Cho phản ứng sau: $\text{H}_2(\text{g}) + \text{Br}_2(\text{g}) \rightleftharpoons 2\text{HBr}(\text{g})$. Khi phản ứng đạt đến trạng thái cân bằng, nồng độ (mol/L) của các chất kí hiệu là $[\text{H}_2]$, $[\text{Br}_2]$, $[\text{HBr}]$. Biểu thức hằng số cân bằng nồng độ (KC) của phản ứng là

- A. $K_c = \frac{2[\text{HBr}]}{[\text{Br}_2][\text{H}_2]}$. B. $K_c = \frac{[\text{H}_2][\text{Br}_2]}{[\text{HBr}]^2}$. C. $K_c = \frac{[\text{H}_2][\text{Br}_2]}{2[\text{HBr}]}$. D. $K_c = \frac{[\text{HBr}]^2}{[\text{H}_2][\text{Br}_2]}$.

Sử dụng thông tin cho các câu số 17 và 18. Vôi sống (thành phần chính là CaO) là sản phẩm quan trọng trong công nghiệp hoá chất. Vôi sống được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực của công nghiệp và đời sống.

Câu 17. Trong công nghiệp, vôi sống được sản xuất chủ yếu từ nguyên liệu nào sau đây?

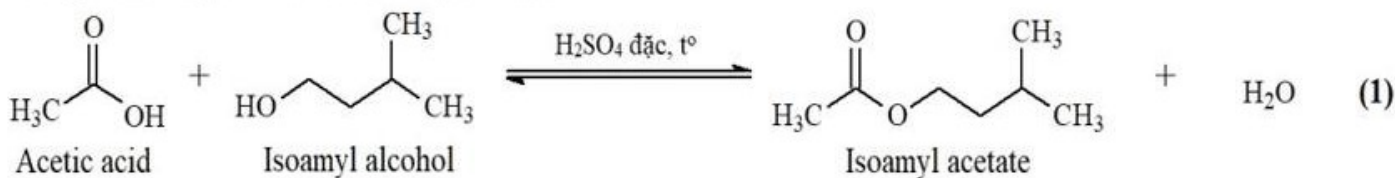
- A. Đá vôi (CaCO_3). B. Quặng dolomite ($\text{MgCO}_3 \cdot \text{CaCO}_3$).
C. Thạch cao ($\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$). D. Quặng phosphorite ($\text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2$).

Câu 18. Lẩu tự sôi sử dụng hỗn hợp bột gồm CaO và kim loại Al để tạo nhiệt bằng cách trộn với nước. Giải thích nào sau đây phù hợp với quá trình tạo nhiệt đó?

- A. Do CaO phản ứng với H_2O tạo thành $\text{Ca}(\text{OH})_2$ và $\text{Ca}(\text{OH})_2$ phản ứng với Al , các phản ứng này đều toả nhiệt.
B. Do Al phản ứng với H_2O toả nhiệt mạnh và sử dụng một phần nhiệt để thực hiện phản ứng giữa CaO và H_2O .
C. Do CaO phản ứng với Al tạo thành Al_2O_3 và Ca sau đó Ca sẽ phản ứng với H_2O và toả nhiệt mạnh.
D. Do CaO phản ứng với H_2O toả nhiệt mạnh và sử dụng một phần nhiệt để thực hiện phản ứng giữa Al và H_2O .

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Isoamyl acetate (thành phần chính của dầu chuối, $D = 0,786 \text{ g cm}^{-3}$) được tổng hợp từ acetic acid và isoamyl alcohol theo phương trình hoá học sau:



Tiến hành thí nghiệm tổng hợp theo các bước sau:

Bước 1: Cho 10 mL alcohol isoamylic ($D = 0,81 \text{ g cm}^{-3}$) và 20 gam acid acetic băng (rắn) vào bình cầu, thêm tiếp 2 mL dung dịch H_2SO_4 98% ($D = 1,84 \text{ g cm}^{-3}$) và một ít đá bọt vào. Lắp ống sinh hàn để hoàn lưu ester.

Bước 2: Đun nóng hỗn hợp (giữ cho nhiệt độ khoảng $100 - 120^\circ\text{C}$) trong thời gian 60 – 90 phút sau đó để nguội hỗn hợp.

Bước 3: Đổ hỗn hợp trong bình cầu vào phễu chiết chứa sẵn nước lạnh, chiết lấy lớp chất lỏng chứa ester.

Bước 4: Cho chất lỏng vừa tách vào phễu chiết chứa sẵn dung dịch NaHCO_3 1M, lắc đều cho đến khi không còn bọt sủi lên, sau đó chiết được 10,2 mL isoamyl acetate.

a) Vai trò chính của dung dịch NaHCO_3 là loại acid bám dính vào ester.

b) Hiệu suất của quá trình điều chế isoamyl acetate theo thí nghiệm trên là a %. Giá trị của a là 74,7. (Không làm tròn các phép tính trung gian, kết quả cuối cùng được làm tròn đến hàng đơn vị).

c) Đá bọt được thêm vào bình cầu trước khi đun giúp hỗn hợp sôi đều và tránh hiện tượng chậm sôi dẫn đến sôi đột ngột (sôi trào mạnh).

d) Ở bước 3, nước lạnh giúp hạ nhiệt độ của hỗn hợp phản ứng và giảm độ tan của ester trong nước.

Câu 2. Nước máy được khử trùng bằng khí chlorine. Một nhóm học sinh tìm cách xác định hàm lượng chlorine trong nước máy. Nhóm học sinh đó tiến hành thí nghiệm theo các bước sau:

Bước 1: Lấy 200 mL nước máy cần kiểm tra cho vào bình tam giác. Thêm vào đó khoảng 5 mL dung dịch H_2SO_4 2M để tạo môi trường acid.

Bước 2: Dùng pipette lấy chính xác 10 mL dung dịch muối Mohr cho vào bình tam giác chứa mẫu nước. Lắc nhẹ để chlorine oxi hoá Fe^{2+} thành Fe^{3+} theo phản ứng: $\text{Cl}_2 + 2\text{Fe}^{2+} \rightarrow 2\text{Cl}^- + 2\text{Fe}^{3+}$ (1)

Bước 3: Thêm 1 – 2 mL dung dịch H_3PO_4 đặc vào để chuyển Fe^{3+} thành chất không màu. Tiến hành chuẩn độ lượng Fe^{2+} dư bằng dung dịch chuẩn KMnO_4 $2 \cdot 10^{-3} \text{ M}$ cho đến khi xuất hiện màu hồng nhạt bền trong khoảng 30 giây. Thể tích dung dịch KMnO_4 trung bình của 3 lần chuẩn độ là V_1 (mL).

Lưu ý: trong điều kiện này KMnO_4 không oxi hoá được Cl^- thành Cl_2 .

Bước 4: Lấy 200 mL nước cất (thay cho nước máy) và thực hiện các bước trên, thể tích dung dịch KMnO_4 trung bình của 3 lần chuẩn độ là V_2 (mL).

a) Trong phản ứng (1), Cl_2 là chất oxi hoá và Fe^{2+} là chất khử.

b) Giả thuyết phù hợp với thí nghiệm trên là: “Chlorine oxi hoá được Fe^{2+} nên có thể xác định được nồng độ chlorine trong nước thông qua phép chuẩn độ ion Fe^{2+} dư bằng dung dịch KMnO_4 ”.

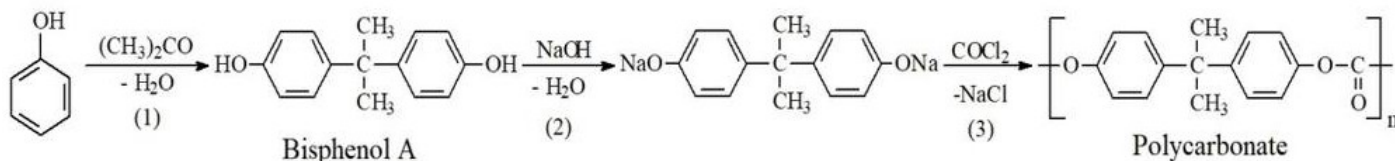
c) Phương trình ion rút gọn của phản ứng chuẩn độ xảy ra ở bước 3 là: $\text{MnO}_4^-(\text{aq}) + 5\text{Fe}^{2+}(\text{aq}) + 8\text{H}^+(\text{aq}) \rightarrow \text{Mn}^{2+}(\text{aq}) + 5\text{Fe}^{3+}(\text{aq}) + 4\text{H}_2\text{O}(\text{l})$

d) Biểu thức xác định hàm lượng chlorine (theo mg/L) trong mẫu nước máy phù hợp với thí nghiệm trên

$$C_{\text{Cl}_2}, (\text{mg} / \text{L}) = 71 \times 5 \times \frac{(V_2 - V_1)}{0,2}$$

là

Câu 3. Polycarbonate là một loại polymer nhựa nhiệt dẻo trong suốt, chịu lực tốt vì vậy nó được dùng để sản xuất tấm nhựa, linh kiện ô tô, thiết bị y tế,... Polycarbonate được sản xuất từ các nguyên liệu là phenol và acetone theo sơ đồ sau với hiệu suất chuyển hoá của phenol thành polycarbonate là 94%.



Biết rằng: (1), (2), (3) là kí hiệu của các phản ứng; các chất ghi bên dưới mũi tên là các sản phẩm của phản ứng.

a) Phản ứng (3) thuộc loại phản ứng trùng hợp.

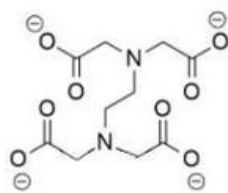
b) Từ nguyên liệu ban đầu là 1,0 tấn phenol thì sau chuỗi phản ứng trên thu được 0,94 tấn polycarbonate. (Không làm tròn các phép tính trung gian, kết quả cuối cùng được làm tròn đến hàng phần trăm).

c) Trong phản ứng (2), mỗi mol bisphenol A phản ứng với 2 mol NaOH.

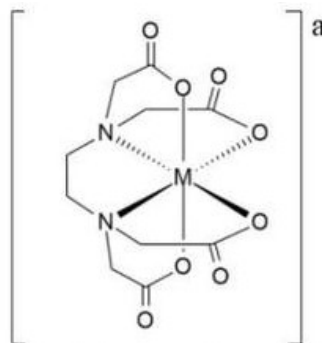
d) Trong polycarbonate, vòng benzene của mắt xích này liên kết với vòng benzene của mắt xích liền kề bằng các chức ester.

Câu 4. Ethylene diamine tetraacetate (EDTA) là một phối tử có thể tạo phức chất bền với rất nhiều cation kim loại (trừ kim loại kiềm) và được ứng dụng trong việc xác định nồng độ các cation kim loại trong dung

dịch. Trong phản ứng tạo phức giữa cation kim loại M^{n+} với phối tử EDTA, tỉ lệ mol của các chất phản ứng là 1 : 1.



EDTA



Phức chất của cation kim loại M^{n+} với phối tử EDTA

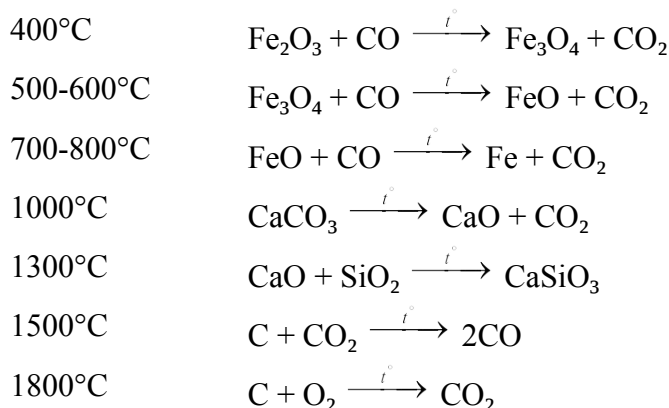
- a) Dung lượng phối trí (là số liên kết sigma của phối tử tạo được với nguyên tử trung tâm) của EDTA là 6.
 b) Phức chất tạo bởi giữa cation Al^{3+} với phối tử EDTA có điện tích là -1.
 c) Nếu biểu diễn phối tử EDTA là Y^{4-} thì phản ứng tạo phức giữa Ca^{2+} và EDTA biểu diễn bằng phương trình: $Ca^{2+} + Y^{4-} \rightarrow [Ca_2Y]$.
 d) Phức chất giữa EDTA với cation kim loại M^{n+} là phức tứ diện.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Quá trình sản xuất gang từ nguyên liệu là quặng hematite, than cốc, chất chảy trong lò cao xảy ra các phản ứng chính:

Khoảng nhiệt độ

Phản ứng



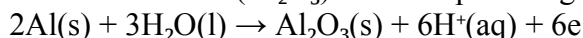
Trong các phản ứng trên có bao nhiêu phản ứng oxi hoá-khử?

Mã đề 0307 — Trang 3/4

Câu 2. Cho hai mẫu dung dịch $MgCl_2$, $BaCl_2$ đựng trong hai lọ hoá chất riêng biệt. Chỉ sử dụng một trong các thuốc thử sau: (1) dung dịch Na_2CO_3 ; (2) dung dịch Na_2SO_4 ; (3) dung dịch H_2SO_4 ; (4) dung dịch HNO_3 ; (5) dung dịch phenolphthalein; (6) khí carbonic (CO_2). Có bao nhiêu thuốc thử có thể sử dụng để phân biệt được hai lọ hoá chất đó?

Câu 3. Để giảm đau cho vận động viên khi va chạm người ta tạo ra nhiệt độ thấp tức thời tại chỗ đau dựa vào sự thu nhiệt khi hoà tan muối NH_4NO_3 khan vào nước. Một túi giảm đau chứa 150 g nước và một lượng muối NH_4NO_3 khan để có thể hạ nhiệt độ chỗ đau từ 25°C xuống 8°C. Hãy tính lượng muối NH_4NO_3 khan (theo g) trong túi đó. Cho biết: nhiệt hoà tan của NH_4NO_3 trong nước là 327,5 J/g. Lượng nhiệt để thay đổi 1°C của 1 gam dung dịch là 3,8 J. Biết rằng nhiệt độ ban đầu của muối và nước đều là 25°C và toàn bộ lượng nhiệt của quá trình hoà tan lấy từ dung dịch. (Không làm tròn các phép tính trung gian, chỉ làm tròn kết quả cuối cùng đến hàng phần mười).

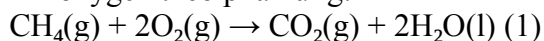
Câu 4. Các vật dụng bằng nhôm được bảo vệ một cách tự nhiên bởi lớp aluminium oxide (Al_2O_3) ở bề mặt. Nhằm tạo lớp aluminium oxide một cách chủ động, người ta nhúng tấm nhôm vào dung dịch H_2SO_4 đặc và một điện cực không bị ăn mòn, rồi áp đặt một hiệu điện thế đã tính toán, nhôm sẽ hình thành một lớp aluminium oxide (Al_2O_3) theo bán phản ứng sau:



Quá trình điện phân thực hiện một dòng điện được duy trì mật độ dòng là $0,01 \text{ A cm}^{-2}$. Độ dày của lớp Al_2O_3 thu được là $2,66 \mu\text{m}$ sau t phút điện phân. Xác định giá trị của t . (Không làm tròn các phép tính trung gian, chỉ làm tròn kết quả cuối cùng đến hàng đơn vị, cho biết: $1\text{cm} = 10^4 \mu\text{m}$).

Cho biết: hiệu suất điện phân là 100%; khối lượng riêng của Al_2O_3 là $D = 3,98 \text{ g cm}^{-3}$; điện lượng q (C) được xác định theo biểu thức: $q = I.t = n_e.F$. Trong đó: I (A) là cường độ dòng điện; t (giây) thời gian điện phân; n_e là số mol electron trao đổi giữa điện cực (anode hoặc cathode) với chất điện phân; F là 1 mol điện lượng, $F = 96485 \text{ C mol}^{-1}$.

Câu 5. Rau quả nếu bảo quản trong điều kiện khí quyển bình thường (21% O_2 ; 0,03% CO_2 còn lại là N_2 và một số khí hiếm) thì sẽ chín nẫu sau vài ngày. Tuy nhiên nếu được bảo quản trong điều kiện % thể tích oxygen giảm xuống dưới 21% và % thể tích CO_2 tăng lên ở nhiệt độ thích hợp thì thời hạn tăng lên đáng kể. Trong một kho bảo quản trái cây có diện tích 200 m^2 và có chiều cao 4 m , người ta giảm bớt oxygen và tăng carbon dioxide bằng cách chuyển không khí sang khu vực có chứa methane, sau đó khí methane tác dụng với khí oxygen theo phản ứng:

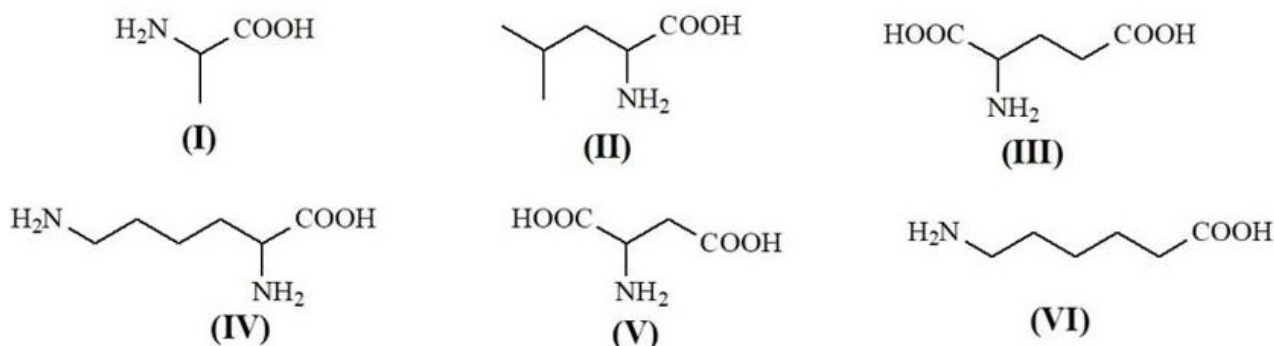


Sau phản ứng, methane được đốt cháy hết và dẫn khí trở lại kho bảo quản, kết quả % O_2 giảm xuống và % CO_2 tăng lên. Để % thể tích khí oxygen trong kho bảo quản là 5% thì khối lượng methane sử dụng để thực hiện phản ứng (1) là m kg. Biết rằng nhiệt độ và áp suất trong kho bảo quản trước và khi thực hiện quá trình giảm oxygen là 10°C và 1 bar . Mỗi liên hệ giữa số mol khí với các thông số nhiệt độ T (K), áp suất P (atm), thể tích V (m^3) theo biểu thức sau:

$$n(\text{mol}) = \frac{P(\text{bar}) \times V(\text{m}^3)}{8,314 \cdot 10^{-5} \cdot (\text{bar} \cdot \text{m}^3 \cdot \text{mol}^{-1} \cdot \text{K}^{-1}) \times T(\text{K})}$$

Xác định giá trị của m . (Không làm tròn các phép tính trung gian, chỉ làm tròn kết quả cuối cùng đến hàng phần mười).

Câu 6. Cho các amino acid sau:



Có bao nhiêu α -amino acid trong các amino acid trên?

---HẾT---

Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

Phần I

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	B	C	A	B	C	A	B	B	C	B	B	B	A	C	A	D	A	A

Phần II

Câu	a	b	c	d
1	Đúng	Sai	Đúng	Đúng
2	Đúng	Đúng	Đúng	Sai
3	Sai	Sai	Đúng	Đúng
4	Đúng	Đúng	Sai	Sai

Phần III

Câu	Đáp án
1	5
2	2
3	36,9 g
4	10 phút
5	44,6 kg
6	5

LỜI GIẢI THAM KHẢO

PHẦN I

Câu 1. Chọn B.

CH_3COONa là muối của base mạnh NaOH và acid yếu CH_3COOH nên ion CH_3COO^- bị thủy phân tạo môi trường base: $\text{CH}_3\text{COO}^- + \text{H}_2\text{O} \rightleftharpoons \text{CH}_3\text{COOH} + \text{OH}^-$.

H_2SO_4 có môi trường acid, NaCl gần như trung tính, AlCl_3 có môi trường acid do Al^{3+} thủy phân.

Câu 2. Chọn C.

Muốn bảo vệ ống thép, người ta gắn một kim loại hoạt động mạnh hơn sắt, thường là Zn . Zn bị oxi hóa trước, đóng vai trò “vật hi sinh”, giúp sắt không bị ăn mòn.

Vì vậy miếng kẽm được gắn vào đường ống và bị oxi hóa thay cho đường ống.

Câu 3. Chọn A.

Phenol là hợp chất có nhóm hydroxy $-\text{OH}$ liên kết trực tiếp với nguyên tử carbon trong vòng benzene.

Vậy (1) là hydroxy, (2) là nguyên tử carbon.

Câu 4. Chọn B.

Nước biển được phơi nắng cho nước bay hơi, muối kết tinh lại thành chất rắn. Phương pháp này là **kết tinh**.

Câu 5. Chọn C.

Sơ đồ: $\text{ZnS} \xrightarrow{+\text{O}_2, t^\circ} \text{ZnO} \xrightarrow{+\text{C}, t^\circ} \text{Zn}$.

Quặng ZnS được nung trong không khí tạo ZnO , sau đó ZnO bị C khử ở nhiệt độ cao tạo Zn . Đây là phương pháp **nhiệt luyện**.

Câu 6. Chọn A.

KCl là hợp chất ion vì được tạo bởi K^+ và Cl^- .

HClO , H_2O , HCl là các hợp chất cộng hóa trị.

Câu 7. Chọn B.

Nếu glucose chủ yếu tồn tại dạng mạch hở thì phổ IR sẽ có tín hiệu đặc trưng của nhóm carbonyl $\text{C}=\text{O}$. Tuy nhiên phổ IR của glucose không xuất hiện tín hiệu đặc trưng của nhóm carbonyl, chứng tỏ glucose chủ yếu tồn tại dạng mạch vòng.

Câu 8. Chọn B.

Albumin là protein.

Triolein là chất béo, aniline là amine thơm, glycogen là polysaccharide.

Câu 9. Chọn C.

Tính phân tử khối:

$\text{CH}_3\text{COOCH}_3$ có $M = 74$.

HCOOC_2H_5 có $M = 74$.

$\text{C}_2\text{H}_5\text{COOCH}_3$ có $M = 88$.

$\text{C}_2\text{H}_3\text{COOCH}_3$ có $M = 86$.

Vậy X phù hợp là $\text{C}_2\text{H}_5\text{COOCH}_3$.

Câu 10. Chọn B.

Các đơn chất halogen như F_2 , Cl_2 , Br_2 , I_2 có tính chất hóa học đặc trưng là **tính oxi hóa** vì chúng dễ nhận electron tạo ion halide.

Câu 11. Chọn B.

Mỗi mắt xích cellulose là gốc glucose $\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_5$, trong đó còn 3 nhóm $-\text{OH}$ tự do.

Vậy số nhóm hydroxy trong mỗi mắt xích cellulose là 3.

Câu 12. Chọn B.

Hình vẽ minh họa chất rắn được chia nhỏ thành nhiều phần, làm tăng diện tích tiếp xúc. Khi diện tích bề mặt tăng, tốc độ phản ứng tăng.

Vậy yếu tố được minh họa là **diện tích bề mặt**.

Câu 13. Chọn A.

Công thức tính biến thiên năng lượng tự do Gibbs là: $\Delta_r G_{298}^0 = \Delta_r H_{298}^0 - T \times \Delta_r S_{298}^0$.

Vậy chọn A.

Câu 14. Chọn C.

Nhóm methyl ketone $\text{CH}_3\text{--CO--}$ được nhận biết bằng phản ứng tạo iodoform. Sản phẩm đặc trưng là kết tủa vàng CHI_3 .

Câu 15. Chọn A.

Ammonium sulfate có công thức $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$, chứa nguyên tố N nên thuộc loại **phân đạm**.

Câu 16. Chọn D.

$$K_c = \frac{[\text{HBr}]^2}{[\text{H}_2][\text{Br}_2]}$$

Với phản ứng $\text{H}_2(\text{g}) + \text{Br}_2(\text{g}) \rightleftharpoons 2\text{HBr}(\text{g})$, biểu thức hằng số cân bằng là

Vậy chọn D.

Câu 17. Chọn A.

Trong công nghiệp, vôi sống CaO được sản xuất chủ yếu bằng cách nung đá vôi CaCO_3 : $\text{CaCO}_3 \xrightarrow{t^\circ} \text{CaO} + \text{CO}_2$.

Câu 18. Chọn A.

Khi cho nước vào hỗn hợp, CaO phản ứng mạnh với nước tạo $\text{Ca}(\text{OH})_2$ và tỏa nhiệt: $\text{CaO} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{Ca}(\text{OH})_2$. Môi trường kiềm $\text{Ca}(\text{OH})_2$ giúp Al tiếp tục phản ứng, quá trình cũng tỏa nhiệt. Vì vậy lẫu tự sôi nóng lên nhanh. Chọn A.

PHẦN II

Câu 1

Phản ứng điều chế isoamyl acetate là phản ứng ester hóa giữa acid acetic và isoamyl alcohol.

a) Đúng.

Dung dịch NaHCO_3 dùng để trung hòa acid còn bám trong lớp ester, ví dụ acid acetic và H_2SO_4 còn dư. Khi acid phản ứng với NaHCO_3 sẽ có khí CO_2 thoát ra nên thấy bọt khí.

b) Sai.

Khối lượng alcohol isoamylic: $m = 10 \times 0,81 = 8,1 \text{ g}$.

Isoamyl alcohol có công thức $\text{C}_5\text{H}_{12}\text{O}$, $M = 88 \text{ g/mol}$, nên $n = \frac{8,1}{88} = 0,09205 \text{ mol}$.

Acetic acid có $n = \frac{20}{60} = 0,333 \text{ mol}$, dư. Vậy alcohol isoamylic là chất giới hạn.

Isoamyl acetate có công thức $\text{C}_7\text{H}_{14}\text{O}_2$, $M = 130 \text{ g/mol}$.

Khối lượng ester lí thuyết: $m_{lt} = 0,09205 \times 130 = 11,97 \text{ g}$.

Khối lượng ester thực tế: $m_{tt} = 10,2 \times 0,786 = 8,017 \text{ g}$.

Hiệu suất: $H = \frac{8,017}{11,97} \times 100\% \approx 67,0\%$.

Vậy giá trị 74,7% là sai.

Vậy giá trị 74,7% là sai.

c) Đúng.

Đá bọt giúp hỗn hợp sôi đều, tránh hiện tượng quá nhiệt cục bộ gây sôi trào mạnh.

d) Đúng.

Ở bước 3, nước lạnh giúp làm nguội hỗn hợp và làm giảm độ tan của ester trong nước, giúp tách lớp ester dễ hơn.

Câu 2

Phương pháp dựa vào việc Cl_2 oxi hóa Fe^{2+} thành Fe^{3+} , sau đó chuẩn độ lượng Fe^{2+} còn dư bằng KMnO_4 .

a) Đúng.

Trong phản ứng $\text{Cl}_2 + 2\text{Fe}^{2+} \rightarrow 2\text{Cl}^- + 2\text{Fe}^{3+}$:

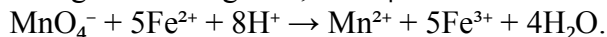
Cl_2 nhận electron tạo Cl^- nên là chất oxi hóa. Fe^{2+} nhường electron tạo Fe^{3+} nên là chất khử.

b) Đúng.

Vì Cl_2 oxi hóa được Fe^{2+} , nên lượng Fe^{2+} bị mất đi phản ánh lượng Cl_2 có trong nước máy. Sau đó chuẩn độ Fe^{2+} dư bằng KMnO_4 để suy ra hàm lượng chlorine.

c) Đúng.

Trong môi trường acid, MnO_4^- oxi hóa Fe^{2+} thành Fe^{3+} :

**d) Sai.**

Vì V_1, V_2 được tính theo mL nên cần đổi về L. Ta có số mol Fe^{2+} chênh lệch là $n_{\text{Fe}^{2+}} = 5 \times 2 \cdot 10^{-3} \times \frac{V_2 - V_1}{1000}$.

Do $\text{Cl}_2 + 2\text{Fe}^{2+} \rightarrow 2\text{Cl}^- + 2\text{Fe}^{3+}$ nên $n_{\text{Cl}_2} = \frac{1}{2} n_{\text{Fe}^{2+}}$.

$$C_{\text{Cl}_2} = \frac{71 \times 5 \times 2 \cdot 10^{-3} \times (V_2 - V_1)}{2 \times 0,2}, \text{ tức } C_{\text{Cl}_2} = 1,775(V_2 - V_1)$$

Vì vậy biểu thức đúng theo V tính bằng mL là mg/L.

Biểu thức đề cho thiếu sự chuyển đổi phù hợp nên sai.

Câu 3**a) Sai.**

Phản ứng (3) tạo polycarbonate đồng thời tách NaCl . Đây là phản ứng **trùng ngưng**, không phải trùng hợp.

b) Sai.

Cứ 2 mol phenol tạo được 1 mắt xích polycarbonate.

2 mol phenol có khối lượng 188 g, tạo được 1 mol mắt xích polycarbonate có khối lượng 254 g.

$$m = \frac{1,0 \times 254}{188} = 1,351 \text{ t ? n}$$

Từ 1,0 tấn phenol, khối lượng polycarbonate lí thuyết là

Hiệu suất 94% nên khối lượng thực tế là $1,351 \times 94\% = 1,27 \text{ t ? n}$.

Không phải 0,94 tấn.

c) Đúng.

Bisphenol A có 2 nhóm phenol $-\text{OH}$ nên mỗi mol bisphenol A phản ứng với 2 mol NaOH .

d) Đúng.

Trong polycarbonate, các vòng benzene của các mắt xích được nối với nhau qua nhóm carbonate ester $-\text{O}-\text{CO}-\text{O}-$.

Câu 4**a) Đúng.**

EDTA là phối tử nhiều càng, có thể tạo 6 liên kết phối trí với ion kim loại trung tâm: 2 nguyên tử N và 4 nguyên tử O cho cặp electron. Vậy dung lượng phối trí là 6.

b) Đúng.

EDTA thường biểu diễn là Y^{4-} . Với Al^{3+} , phức tạo thành có điện tích: $+3 + (-4) = -1$.

Vậy phức là $[\text{AlY}]^-$.

c) Sai.

Nếu EDTA là Y^{4-} thì với Ca^{2+} , phương trình đúng là $\text{Ca}^{2+} + \text{Y}^{4-} \rightarrow [\text{CaY}]^{2-}$.

Đề viết $[\text{Ca}_2\text{Y}]$ là sai về tỉ lệ và điện tích.

d) Sai.

EDTA tạo phức có số phối trí 6, thường có dạng gần bát diện, không phải phức tứ diện.

PHẦN III**Câu 1**

Xét sự thay đổi số oxi hóa:

1. $\text{Fe}_2\text{O}_3 + \text{CO} \rightarrow \text{Fe}_3\text{O}_4 + \text{CO}_2$: Fe bị khử, C trong CO bị oxi hóa $\rightarrow$ oxi hóa-khử.

2. $\text{Fe}_3\text{O}_4 + \text{CO} \rightarrow \text{FeO} + \text{CO}_2$: Fe bị khử, C bị oxi hóa $\rightarrow$ oxi hóa-khử.

3. $\text{FeO} + \text{CO} \rightarrow \text{Fe} + \text{CO}_2$: Fe bị khử, C bị oxi hóa $\rightarrow$ oxi hóa-khử.
4. $\text{CaCO}_3 \rightarrow \text{CaO} + \text{CO}_2$: không đổi số oxi hóa $\rightarrow$ không phải oxi hóa-khử.
5. $\text{CaO} + \text{SiO}_2 \rightarrow \text{CaSiO}_3$: không đổi số oxi hóa $\rightarrow$ không phải oxi hóa-khử.
6. $\text{C} + \text{CO}_2 \rightarrow 2\text{CO}$: C có số oxi hóa 0 và +4 cùng tạo +2 $\rightarrow$ oxi hóa-khử.
7. $\text{C} + \text{O}_2 \rightarrow \text{CO}_2$: C bị oxi hóa, O_2 bị khử $\rightarrow$ oxi hóa-khử.

Vậy có **5 phản ứng oxi hóa-khử**.

Đáp án: 5.

Câu 2

Cần phân biệt MgCl_2 và BaCl_2 .

- Dung dịch Na_2CO_3 : cả Mg^{2+} và Ba^{2+} đều tạo kết tủa carbonate trắng, khó phân biệt.
- Dung dịch Na_2SO_4 : Ba^{2+} tạo BaSO_4 kết tủa trắng, MgSO_4 tan $\rightarrow$ phân biệt được.
- Dung dịch H_2SO_4 : Ba^{2+} tạo BaSO_4 kết tủa trắng, Mg^{2+} không tạo kết tủa đáng kể $\rightarrow$ phân biệt được.
- Dung dịch HNO_3 : không phân biệt được.
- Phenolphthalein: hai dung dịch muối đều không làm phenolphthalein hóa hồng $\rightarrow$ không phân biệt được.
- CO_2 : không tạo hiện tượng đặc trưng để phân biệt hai dung dịch này.

Vậy có **2 thuốc thử** phân biệt được.

Đáp án: 2.

Câu 3

Gọi m là khối lượng NH_4NO_3 cần dùng, đơn vị gam.

Nhiệt độ giảm từ 25°C xuống 8°C nên $\Delta t = 17^\circ\text{C}$.

Quá trình hòa tan NH_4NO_3 thu nhiệt. Nhiệt thu vào do hòa tan là $327,5m$ J.

Khối lượng dung dịch sau khi hòa tan là $150 + m$ gam.

Nhiệt lượng dung dịch tỏa ra khi giảm nhiệt là $3,8(150 + m) \times 17$ J.

Lập phương trình: $327,5m = 3,8(150 + m) \times 17$.

Suy ra: $327,5m = 9690 + 64,6m$.

Do đó $262,9m = 9690$, nên $m = \frac{9690}{262,9} = 36,858\dots$ g.

Làm tròn đến hàng phần mười: **m = 36,9 g**.

Câu 4

Ta xét trên 1 cm^2 bề mặt nhôm.

Độ dày lớp Al_2O_3 là $2,66\text{ }\mu\text{m}$. Vì $1\text{ cm} = 10^4\text{ }\mu\text{m}$ nên $2,66\text{ }\mu\text{m} = 2,66 \cdot 10^{-4}\text{ cm}$.

Thể tích Al_2O_3 tạo thành trên 1 cm^2 là $V = 1 \times 2,66 \cdot 10^{-4} = 2,66 \cdot 10^{-4}\text{ cm}^3$.

Khối lượng Al_2O_3 là $m = 3,98 \times 2,66 \cdot 10^{-4} = 1,05868 \cdot 10^{-3}\text{ g}$.

Số mol Al_2O_3 là $n_{\text{Al}_2\text{O}_3} = \frac{1,05868 \cdot 10^{-3}}{102} = 1,0379 \cdot 10^{-5}\text{ mol}$.

Theo bán phản ứng: $2\text{Al} + 3\text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{Al}_2\text{O}_3 + 6\text{H}^+ + 6\text{e}^-$.

Cứ 1 mol Al_2O_3 tạo thành thì trao đổi 6 mol electron.

Vậy $n_e = 6 \times 1,0379 \cdot 10^{-5} = 6,2274 \cdot 10^{-5}\text{ mol}$.

Điện lượng cần dùng: $q = n_e F = 6,2274 \cdot 10^{-5} \times 96485 = 6,0086\text{ C}$.

Mật độ dòng điện là $0,01\text{ A/cm}^2$ nên trên 1 cm^2 có $I = 0,01\text{ A}$.

Thời gian điện phân: $t = \frac{q}{I} = \frac{6,0086}{0,01} = 600,86\text{ s} = 10,014\text{ phút}$.

Làm tròn đến hàng đơn vị: **t = 10 phút**.

Câu 5

Thể tích kho là $V = 200 \times 4 = 800\text{ m}^3$.

Nhiệt độ $T = 10 + 273 = 283\text{ K}$.

$$n = \frac{1 \times 800}{8,314 \cdot 10^{-5} \times 283} = 34001,14 \text{ mol}$$

Số mol khí ban đầu trong kho là

Ban đầu oxygen chiếm 21% nên số mol O_2 ban đầu là $0,21n$.

Gọi x là số mol CH_4 đã dùng. Theo phản ứng $CH_4 + 2O_2 \rightarrow CO_2 + 2H_2O(l)$:

x mol CH_4 tiêu thụ $2x$ mol O_2 và tạo x mol CO_2 . Vì H_2O là chất lỏng nên tổng số mol khí giảm x mol.

Số mol O_2 sau phản ứng là $0,21n - 2x$.

Tổng số mol khí sau phản ứng là $n - x$.

$$\frac{0,21n - 2x}{n - x} = 0,05$$

Yêu cầu % thể tích O_2 sau phản ứng là 5%, tức là

Giải phương trình: $0,21n - 2x = 0,05n - 0,05x$.

Suy ra $0,16n = 1,95x$, nên $x = \frac{0,16n}{1,95}$.

$$x = \frac{0,16 \times 34001,14}{1,95} = 2789,84 \text{ mol}$$

Thay $n = 34001,14$ mol:

$$m = \frac{2789,84 \times 16}{1000} = 44,637 \text{ kg}$$

Khối lượng CH_4 cần dùng là

Làm tròn đến hàng phần mười: **$m = 44,6 \text{ kg}$** .

Câu 6

α -amino acid là amino acid có nhóm $-NH_2$ gắn vào carbon α , tức carbon ngay cạnh nhóm $-COOH$.

Xét từng chất:

- (I) $H_2N-CH(CH_3)-COOH$: nhóm $-NH_2$ gắn vào carbon $\alpha \rightarrow$ là α -amino acid.
- (II) nhóm $-NH_2$ gắn vào carbon cạnh $-COOH \rightarrow$ là α -amino acid.
- (III) $HOOC-CH(NH_2)-CH_2-CH_2-COOH$: nhóm $-NH_2$ gắn vào carbon $\alpha \rightarrow$ là α -amino acid.
- (IV) $H_2N-(CH_2)_4-CH(NH_2)-COOH$: có một nhóm $-NH_2$ gắn vào carbon $\alpha \rightarrow$ là α -amino acid.
- (V) $HOOC-CH(NH_2)-CH_2-COOH$: nhóm $-NH_2$ gắn vào carbon $\alpha \rightarrow$ là α -amino acid.
- (VI) $H_2N-CH_2-CH_2-CH_2-CH_2-COOH$: nhóm $-NH_2$ không gắn vào carbon $\alpha \rightarrow$ không phải α -amino acid.

Vậy có **5 α -amino acid**.

Đáp án: 5.